

PHƯƠNG ÁN

Trồng cây gai xanh AP1 Nguyên liệu trên địa bàn xã Bình Lương

I. ĐẶC ĐIỂM, MỤC TIÊU PHƯƠNG ÁN

1. Đặc điểm tình hình.

Bình Lương là xã miền núi cách trung tâm huyện khoảng 5km, tổng diện tích tự nhiên 7.182,51 ha, trong đó đất sản xuất nông lâm nghiệp là 6.749,59ha, dân số là 2994 khẩu và 729 hộ. Vì vậy diện tích đất sản xuất nông - lâm nghiệp khá lớn, trong những năm qua Đảng bộ, chính quyền và nhân dân xã Bình Lương đã có nhiều cố gắng phát huy thế mạnh của địa phương, vượt qua khó khăn thách thức, tranh thủ sự đầu tư, hỗ trợ của Đảng, Nhà nước để tập trung phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân.

Tuy nhiên, cũng như nhiều xã khu vực nông thôn miền núi khác, kinh tế của xã chủ yếu vẫn dựa vào nông lâm nghiệp nghiệp, cơ cấu kinh tế của xã chuyển dịch chậm, chưa hợp lý, tốc độ tăng trưởng tuy đạt khá nhưng chưa bền vững, thu nhập của nhân dân còn thấp; cơ cấu kinh tế nông nghiệp chủ yếu là trồng trọt (chủ yếu là cây keo) thu nhập chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của địa phương.

2. Mục tiêu tổng quát.

Khai thác có hiệu quả các nguồn lực để phát triển trồng trọt nói chung và tìm kiếm các giống cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế trong đó có cây gai xanh (lấy sọ vỏ làm nguyên liệu dệt vải) và góp phần tạo công ăn việc làm cho nhân dân tăng thu nhập cho hộ tham gia, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội trên địa bàn xã, thay đổi diện mạo nông thôn và góp phần vào công cuộc xây dựng nông thôn mới.

3. Mục tiêu cụ thể:

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng có hiệu quả kinh tế thấp sang cây trồng có hiệu quả kinh tế cao và dần làm thay đổi nhận thức của người dân trong việc phát triển kinh tế nông nghiệp có giá trị kinh tế. Nâng cao trình độ kỹ thuật trồng, chăm sóc và phát triển cây nguyên liệu.

- Năm 2023: xây dựng mô hình 3 ha trở lên;

- Từ năm 2024 nhân rộng: 5-10 ha, năm 2025: 20- 30 ha, từ năm 2025 trở đi mỗi năm tăng thêm khoảng 10 ha.

4. Điều kiện tham gia đối với các hộ, cá:

- Các hộ tự nguyện tham gia phương án trồng cây gai xanh AP1.

- Có điều kiện về đất đai, lao động, kinh nghiệm, trang thiết bị cần thiết để tham gia trồng cây gai xanh AP1.

- Các hộ tham gia có khả năng tự quyết định, đầu tư, tổ chức thực hiện, chịu trách nhiệm về rủi ro của phương án.

5. Đối với chính quyền địa phương.

- Tổ chức các lớp kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch.
- Đầu mối tìm đầu ra cho các sản phẩm từ nguyên liệu cây gai xanh.
- Cho hộ gia đình, cá nhân thuê quỹ đất xã đang quản lý ở những vị trí thích hợp để triển khai mô nãm trong năm 2023.

6. Chính sách hỗ trợ của tỉnh: Đối với tổ chức, cá nhân thực hiện trong năm 2023.

Theo Nghị quyết số 385/2021/NQ-HĐND, ngày 24/4/2021 và Nghị quyết số 116/2021/NQ-HĐND, ngày 17/7/2021 về cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển cây gai xanh nguyên liệu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030): Hỗ trợ 10 triệu đồng/ha khi chuyển đổi cây trồng lâu năm kém hiệu quả sang trồng cây gai; hỗ trợ 50% (tối đa 10 triệu đồng/ha) để mua giống trồng mới; hỗ trợ kinh phí mua máy tước vỏ gai với mức 5 triệu đồng/máy.

II. QUY MÔ, ĐỊA BÀN VÀ THỜI GIAN TRIỂN KHAI

1. Quy mô: Năm 2023: 3 ha trở lên, năm 2024: 5-10 ha, năm 2025: 20-30 ha, từ năm 2025 trở đi mỗi năm tăng thêm khoảng 15 ha.

2. Địa bàn trồng: Toàn xã.

3. Thời gian triển khai: Từ năm 2023

III. CÁC GIAI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giải pháp về kỹ thuật:

a) Giống trồng

- Cây giống, sau khi đã được gieo ươm thành cây non. Chọn những cây đã đủ 3-4 tháng tuổi, có 10-12 lá thật chiều cao 15-20cm đường kính cổ rễ 0,3cm đường kính rễ củ > 0,5 cm không thối rữa và bị nát cây còn tươi, không có sâu bệnh hại, vì nếu khi chọn những cây giống kém chất lượng khi trồng sẽ ảnh hưởng đến mật độ không đồng đều khoảng cách ảnh hưởng năng xuất.

- Mua giống: Với giá bán hiện nay 800đ/ cây x 25.000 cây/ha = 20.000.000đ (hai mươi triệu tiền giống trồng cho một ha)

b) Chọn đất trồng và chuẩn bị đất trồng

- Chọn đất trồng: Thoát nước, giữ ẩm, đất không quá chua và độ pH thích hợp là 6 – 6,5

Đất trồng phải làm kỹ chuẩn bị trước khi trồng khoảng 15- 20 ngày, rải vôi, làm cỏ sạch. Lên luống vạt, rạch hàng ,mở hố đất ruộng bãi, chân đồi. không ngập úng. Nhưng phải cung cấp đủ lượng nước độ ẩm cho cây phát triển.

c) Khoảng cách trồng và số lượng cây trồng.

Rãnh hố 25 - 30cm với khoảng cách hàng cách hàng 70-80cm. cây cách cây 50-60cm Mật độ trồng khoảng 25.000 cây/ha.

d) Thời vụ trồng: vụ thu: Từ tháng 7 đến tháng 9 hằng năm
vụ xuân: Từ tháng 2 đến hết tháng 4 hằng năm

d) Bón phân và chăm sóc:

Bón phân: đối với gai trồng mới (tính cho 1ha):

Phân chuồng hoai mục: 15 tấn hoặc 2 tấn phân hữu cơ vi sinh.

Phân NPK 15.15.15: 400 – 500kg

Super lân: 500 – 600 kg

– Có thể sử dụng dạng phân đơn hoặc phân hỗn hợp khác nhưng cần phải cân đối hàm lượng đạm, lân, kali.

– Cách bón phân:

+ Bón lót: bón toàn bộ lượng phân chuồng hoặc vi sinh xuống hố, rãnh lấp đất dày 3-4cm đặt cây lấp đất dày 3-4cm ấn nhẹ gốc nếu đất khô tưới ẩm gốc cho cây phát triển rễ non.

+ Bón thúc: khi Cây cao khoảng 50 cm thì tiến hành bón thúc phân đạm kết hợp làm cỏ xới xáo sau khi bón phân phải vun phân vào gốc. lượng bón 150-200 kg phân urê + 150kg kali bón thúc chia làm 2 lần. lần 1 chỉ bón phân urê thời kỳ gai đẻ nhánh, lần 2 sau 45 ngày trồng.

+ Cây trồng sau 1 tháng đến 45-50 ngày tỉ lệ đẻ nhánh thấp 1-2 mầm trên gốc nên tiến hành cắt bỏ toàn bộ cây non giai đoạn 60 ngày sau trồng.

+ Đối với cây gai sau khi cắt bỏ lần đầu mầm gai mọc nhiều mầm cây nom số lượng cây gấp 3-5 lần so với ban đầu mới trồng. thời gian từ khi cắt bỏ đến khi thu hoạch từ 50-55 ngày là thu hoạch gai/ lần 3-4 lần thu trong năm.

*** Chăm sóc**

– Sản xuất cây gai vụ đông ở Thanh Hóa cây gai phát triển kém, ra hoa nhiều không có khả thu hoạch thường cây gai ngủ đông 3 tháng.

- Chọn thời điểm phạt bỏ. khi bắt đầu có mưa xuân, nhiệt độ trên 18 độ chúng ta tiến hành phạt bỏ toàn bộ cây trên ruộng và cày chăm sóc bón phân.

– Làm cỏ: Cỏ dại cạnh tranh dinh dưỡng và là nơi trú ẩn của sâu bệnh. Cần làm thường xuyên quanh gốc.

– Đối với gai lưu gốc qua năm (vụ gai đầu tiên của năm) cần bón phân bổ sung 2 tấn phân hữu cơ vi sinh. Kết hợp phân vô cơ 500kg NPK 15.15.15 (trong trường hợp không có phân NPK thì bón phân urê 300kg, kaliclorua 150kg, 500kg phân lân nung chảy).

Ngoài ra, trong quá trình chăm sóc cây cần cung cấp đầy đủ nước cho cây vào mùa nắng và thoát nước tốt cho cây khi vào các vụ mùa mưa hoặc khi bị úng, bị lũ. Cần làm cỏ thường xuyên hoặc phun trừ thuốc diệt cỏ để đảm bảo cho cây được khỏe mạnh và cho năng suất cao.

2. Một số loại sâu bệnh hại chính

* Chủ yếu là sâu róm ăn lá, bọ trĩ, sâu cuốn lá. thời gian và mức độ tùy thuộc vào điều kiện thời tiết. từng vụ từng năm, thường xuyên kiểm tra đồng ruộng phát

hiện các loại sâu hại để diệt trừ. trong trường hợp mật độ sâu xuất hiện cao, sử dụng thuốc BTVT FM-TOX 25EC Abamectin để phun trừ. Đây là loại sâu bệnh thường gây hại cho cây vào mùa cuối năm và đầu năm. Với loại sâu bệnh này chúng ta phải tiêu diệt ngay, càng sớm càng tốt.

3. Thu hoạch

Vào mùa âm cây gai trồng mới sau 80 ngày kiểm tra đồng ruộng, điểm chín để thu hoạch nằm trong khoảng 80-100 ngày (gai lưu gốc vụ xuân và vụ thu được chăm sóc từ 50- 60 ngày, khi gốc gai biểu hiện đổi màu vàng nâu 1/3 cây, mầm gốc bắt đầu mọc nhiều, ngọn lá sít lại, tiến hành thu hoạch.

4. Bảng dự toán đầu và thu nhập cho 1,0 ha cây gai xanh AP1.

Hạch Toán chi phí sản xuất cây gai xanh AP1

(Định mức 1ha)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
NĂM THỨ NHẤT						
I.	Công ty đầu tư ứng trước				33,200,000	
1	Giống	cây	25,000	800	20,000,000	Công ty khấu trừ vụ 2 đến vụ 5
2	Máy tuốt vỏ	đồng	1	13,200,000	13,200,000	Công ty khấu trừ vụ 5 đến vụ 8
II.	Dân tự đầu tư					
* Vụ 1						
Chi phí					29,980,000	
1	Làm đất			4,500,000	4,500,000	
2	Phân Hữu cơ vi sinh 1-1-1	tấn	1	3,500,000	3,500,000	Dùng Bón lót
3	Lân	kg	500	3,500	1,750,000	Dùng Bón lót
4	Đạm	kg	150	17,000	2,550,000	Dùng bón thúc Lần 1 sau 20-25 ngày
5	Kali	kg	100	17,500	1,750,000	Dùng bón thúc Lần 1 sau 20-25 ngày
6	Đạm	kg	100	17,000	1,700,000	Dùng bón thúc Lần 2 sau 40-50 ngày
7	Kali	kg	100	17,500	1,750,000	Dùng bón thúc Lần 2 sau 40-50 ngày
8	Công trồng	Công	22	140,000	3,080,000	
9	Công bón phân	Công	10	140,000	1,400,000	Công bón thúc 2 lần

10	Làm cỏ	Công	22	140,000	3,080,000	
11	Thu hoạch: Đứng máy	Công	12	200,000	2,400,000	
12	Thu hoạch: Chặt cây+phoi	Công	18	140,000	2,520,000	
Sản lượng thu hoạch		kg	450	47,000	21,150,000	
Lợi nhuận vụ 1					-8,830,000	
* Vụ 2						
Chi phí					14,405,000	
1	Đạm	Kg	250	17,000	4,250,000	
2	Kali	kg	150	17,500	2,625,000	
3	Thu hoạch: Đứng máy	Công	17	200,000	3,400,000	
4	Thu hoạch: Chặt cây+phoi	Công	26	140,000	3,570,000	
5	Công bón phân	Công	4	140,000	560,000	
Sản lượng thu hoạch		kg	700	47,000	32,900,000	Công ty khấu trừ 25% giống = 5.000.000
Lợi nhuận vụ 2					13,495,000	
*Vụ 3						
Chi phí					15,105,000	
1	Đạm	Kg	250	17,000	4,250,000	
2	Lân	Kg	200	3,500	700,000	
3	Kali	kg	150	17,500	2,625,000	
4	Thu hoạch: Đứng máy	Công	17	200,000	3,400,000	
5	Thu hoạch: Chặt cây+phoi	Công	26	140,000	3,570,000	
6	Công bón phân	Công	4	140,000	560,000	
Sản lượng thu hoạch		kg	900	47,000	42,300,000	Công ty khấu trừ 25% giống = 5.000.000
Lợi nhuận vụ 3					22,195,000	
Vụ 4						
Chi phí					11,505,000	
1	Đạm	Kg	200	17,000	3,400,000	
2	Kali	kg	150	17,500	2,625,000	
3	Thu hoạch: Đứng máy	Công	12	200,000	2,400,000	
4	Thu hoạch: Chặt cây+phoi	Công	18	140,000	2,520,000	
5	Công bón phân	Công	4	140,000	560,000	
Sản lượng thu hoạch		kg	400	47,000	18,800,000	Công ty khấu trừ 25% giống = 5.000.000

Lợi nhuận vụ 4					2,295,000	
Lợi nhuận năm thứ 1					29,155,000	đã khấu trừ các khoản đầu tư và khấu trừ 15,000,000 tiền giống
NĂM THỨ 2						
Vụ 1						
Chi phí					10,480,000	
1	Đạm	Kg	150	17,000	2,550,000	
2	Lân	Kg	200	3,500	700,000	
3	Kali	kg	100	17,500	1,750,000	
4	Thu hoạch: Đứng máy	Công	12	200,000	2,400,000	
5	Thu hoạch: Chặt cây+phoi	Công	18	140,000	2,520,000	
6	Công bón phân	Công	4	140,000	560,000	
Sản lượng thu hoạch		kg	500	47,000	23,500,000	Công ty khấu trừ 25% giống = 5.000.000
Lợi nhuận vụ 1					8,020,000	Khấu trừ hết tiền công nợ ban đầu 810.000đ năm thứ 1
Vụ 2						
Chi phí					17,975,000	
1	Đạm	Kg	250	17,000	4,250,000	
2	Lân	Kg				
3	Kali	kg	150	17,500	2,625,000	
4	Thu hoạch: Đứng máy	Công	17	200,000	3,400,000	
5	Thu hoạch: Chặt cây+phoi	Công	51	140,000	7,140,000	
6	Công bón phân	Công	4	140,000	560,000	
Sản lượng thu hoạch		kg	700	47,000	32,900,000	Công ty khấu trừ 25% máy sơ chế = 3.300.000
Lợi nhuận vụ 2					11,625,000	
Vụ 3						
Chi phí					16,455,000	
1	Đạm	Kg	250	17,000	4,250,000	
2	Lân	Kg				
3	Kali	kg	150	17,500	2,625,000	
4	Thu hoạch: Đứng máy	Công	22	200,000	4,400,000	
5	Thu hoạch: Chặt	Công	33	140,000	4,620,000	

	cây+phoi					
6	Công bón phân	Công	4	140,000	560,000	
Sản lượng thu hoạch		kg	900	47,000	42,300,000	Công ty khấu trừ 25% máy sơ chế = 3.300.000
Lợi nhuận vụ 3					22,545,000	
Vụ 4						
Chi phí					15,635,000	
1	Đạm	Kg	250	17,000	4,250,000	
2	Lân	Kg				
3	Kali	kg	150	17,500	2,625,000	
4	Thu hoạch: Đứng máy	Công	20	200,000	4,000,000	
5	Thu hoạch: Chặt cây+phoi	Công	30	140,000	4,200,000	
6	Công bón phân	Công	4	140,000	560,000	
Sản lượng thu hoạch		kg	800	47,000	37,600,000	Công ty khấu trừ 25% máy sơ chế = 3.300.000
Lợi nhuận vụ 4					18,665,000	
Vụ 5						
Chi phí					10,620,000	
1	Đạm	Kg	150	17,000	2,550,000	
2	Lân	Kg				
3	Kali	kg	100	17,500	1,750,000	
4	Thu hoạch: Đứng máy	Công	12	200,000	2,400,000	
5	Thu hoạch: Chặt cây+phoi	Công	24	140,000	3,360,000	
6	Công bón phân	Công	4	140,000	560,000	
Sản lượng thu hoạch		kg	500	47,000	23,500,000	Công ty khấu trừ 25% máy sơ chế = 3.300.000
Lợi nhuận vụ 5					9,580,000	
Lợi nhuận năm thứ 2					70,435,000	Đã hết tất cả công nợ đầu tư
NĂM THỨ 3 TRỞ ĐI						
Vụ 1						
Chi phí					10,480,000	
1	Đạm	Kg	150	17,000	2,550,000	
2	Lân	Kg	200	3,500	700,000	
3	Kali	kg	100	17,500	1,750,000	
4	Thu hoạch: Đứng máy	Công	12	200,000	2,400,000	

5	Thu hoạch: Chặt cây+phoi	Công	18	140,000	2,520,000	
6	Công bón phân	Công	4	140,000	560,000	
Sản lượng thu hoạch		kg	500	47,000	23,500,000	
Lợi nhuận vụ 1					13,020,000	
Vụ 2						
Chi phí					16,455,000	
1	Đạm	Kg	250	17,000	4,250,000	
2	Lân	Kg				
3	Kali	kg	150	17,500	2,625,000	
4	Thu hoạch: Đứng máy	Công	22	200,000	4,400,000	
5	Thu hoạch: Chặt cây+phoi	Công	33	140,000	4,620,000	
6	Công bón phân	Công	4	140,000	560,000	
Sản lượng thu hoạch		kg	800	47,000	37,600,000	
Lợi nhuận vụ 2					21,145,000	
Vụ 3						
Chi phí					19,615,000	
1	Đạm	Kg	250	17,000	4,250,000	
2	Lân	Kg	200	3,500	700,000	
3	Kali	kg	150	17,500	2,625,000	
4	Thu hoạch: Đứng máy	Công	28	200,000	5,600,000	
5	Thu hoạch: Chặt cây+phoi	Công	42	140,000	5,880,000	
6	Công bón phân	Công	4	140,000	560,000	
Sản lượng thu hoạch		kg	800	47,000	37,600,000	
Lợi nhuận vụ 3					17,985,000	
Vụ 4						
Chi phí					16,455,000	
1	Đạm	Kg	250	17,000	4,250,000	
2	Lân	Kg				
3	Kali	kg	150	17,500	2,625,000	
4	Thu hoạch: Đứng máy	Công	22	200,000	4,400,000	
5	Thu hoạch: Chặt cây+phoi	Công	33	140,000	4,620,000	
6	Công bón phân	Công	4	140,000	560,000	
Sản lượng thu hoạch		kg	800	47,000	37,600,000	
Lợi nhuận vụ 4					21,145,000	
Vụ 5						

Chi phí					14,695,000	
1	Đạm	Kg	250	17,000	4,250,000	
2	Lân	Kg	200	3,500	700,000	
3	Kali	kg	150	17,500	2,625,000	
4	Thu hoạch: Đứng máy	Công	16	200,000	3,200,000	
5	Thu hoạch: Chặt cây+phoi	Công	24	140,000	3,360,000	
6	Công bón phân	Công	4	140,000	560,000	
Sản lượng thu		kg	500	47,000	23,500,000	
Lợi nhuận vụ 5					8,805,000	
Lợi nhuận năm thứ 3 và các năm tiếp theo					82,100,000	

5. Tổ chức thực hiện.

- Đồng chí Phó Chủ tịch Kinh tế trực tiếp chỉ đạo.
- Đồng chí Công chức địa chính lâm nghiệp hỗ trợ kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản sau thu hoạch.
- Ban chỉ đạo phát triển sản xuất, MTTQ và các tổ chức đoàn thể xã, các thôn tổ chức tuyên truyền.
- Các hộ dân tự nguyện tham gia.

Nơi nhận:

- Phòng NN&PTNT huyện (b/c);
- TT Đảng ủy, HĐND (b/c);
- Chủ tịch, các PCT (c/đ);
- MTTQ, các đoàn thể (t/t);
- BCĐ phát triển sản xuất (c/đ);
- Các thôn (t/t);
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH

Lê Đức Tuấn